

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST

Ngày 18 - 9-2025

V/v “*Tranh chấp về ly hôn và
nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Khải

Ông Lưu Văn Hà

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Bà Cao Hồng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1990, (có mặt).

Bị đơn: Anh Phạm Duy H, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Đều ở địa chỉ: Số 14 ngõ 1 đường Q, tổ dân phố Tiên Sơn, phường H nay là phường Y, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 10 tháng 4 năm 2025 và những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày: Chị và anh Phạm Duy H tự nguyện kết hôn ngày 26 tháng 02 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là phường Y, tỉnh P). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại tổ dân phố Tiên Sơn, phường H nay là phường Y, tỉnh P. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến tháng 7 năm 2024 thì xảy ra mâu thuẫn căng thẳng. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày, tháng 12/2024 chị T làm đơn xin ly hôn với anh H tại Tòa án nhân dân thành phố Y, sau đó chị đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên đến tháng 4 năm 2025 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, không quan tâm và có trách nhiệm gì đối với nhau. Nay chị xác định

tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Bị đơn anh Phạm Duy H tại phiên tòa vắng mặt nhưng tại bản tự khai và biên bản hòa giải anh H xác nhận về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn như chị T trình bày là đúng, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và xin đoàn tụ.

Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là cháu Phạm Duy N, sinh ngày 05/7/2010 và cháu Phạm Hoàng Tr, sinh ngày 28/12/2016. Ly hôn chị T yêu cầu được nuôi cháu Tr để anh H nuôi cháu N, quan điểm của anh H tại biên bản hòa giải yêu cầu được nuôi cháu N, chị T và anh H đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về thu nhập chị T kinh doanh tự do bán hàng quần áo, thu nhập khoảng 15.000.000đ/tháng còn anh H đang làm Công an ở xã A, tỉnh P thu nhập khoảng 15.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức: Chị T và anh H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu T. Xử cho chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với anh Phạm Duy H; về con chung: Giao cháu Phạm Hoàng Tr, sinh ngày 28/12/2016 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu Phạm Duy N, sinh ngày 05/7/2010 cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; về tài sản chung, tài sản riêng và công nợ, công sức: Không yêu cầu giải quyết; về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Thu T làm đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật dân sự. Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về ly hôn và nuôi con. Bị đơn anh H có địa chỉ tại số 14 ngõ 1 đường Q, tổ dân phố Tiên Sơn, phường H, thành phố Y, tỉnh V, (Nay là phường Y, tỉnh P). Theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – P.

- Về việc vắng mặt của bị đơn: Anh Phạm Duy H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng anh H vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thấy rằng: Chị T và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, đến tháng 7/2024 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày. Chị T có đơn xin ly hôn với anh H tại Tòa án nhân dân thành phố Y, sau đó chị đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên sau khi rút đơn tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện đến tháng 4 năm 2025 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, không quan tâm và có trách nhiệm gì đối với nhau. Bị đơn anh H xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và xin đoàn tụ. Tòa án đã triệu tập anh chị đến để hòa giải nhưng anh H không đến Tòa án làm việc thể hiện việc anh xin đoàn tụ là không đúng mong muốn của anh, mặt khác anh H không có biện pháp gì để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Xác minh tại địa phương được cung cấp vợ chồng anh chị có mâu thuẫn với nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T cho chị T được ly hôn với anh H.

[2.1]. Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là cháu Phạm Duy N, sinh ngày 05/7/2010 và cháu Phạm Hoàng Tr, sinh ngày 28/12/2016. Ly hôn chị T yêu cầu được nuôi cháu Tr, anh H yêu cầu được nuôi cháu N.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị T thấy rằng: Anh chị có hai con chung. Tòa án đã lấy lời khai của cháu N nguyện vọng xin được ở với anh H và cháu Tr xin được ở với chị T. Do đó để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung được tốt nhất cần giao cho mỗi người nuôi một cháu. Đối với cháu N lớn hơn cần giao cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, còn cháu Tr nhỏ tuổi hơn cần giao cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con do chị T và anh H đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.2]. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố

tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Phạm Duy H.

1.1. Về con chung: Giao cháu Phạm Hoàng Tr, sinh ngày 28/12/2016 cho chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Giao cháu Phạm Duy N, sinh ngày 05/7/2010 cho anh Phạm Duy H chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

1.2. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006530 ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Y, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - P, chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

1.4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9-P;
- UBND phường Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Đường

